

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (gọi tắt là "Công ty") tên Công ty được viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2600213532 ngày 07/10/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 16/07/2025 do phòng đăng ký Kinh doanh – Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Quỳnh Thu	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25/06/2025
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/06/2025
Bà Phạm Thị Ngoan	Thành viên	
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Giang Nam	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Văn Thắng – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư 18/2025/TT – BTC ngày 26/4/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, Ngày 26 tháng 03 năm 2026

Số: 1407/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 03 năm 2025.



Hoàng Kim Thùy
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1464-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Nam Hải
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4003-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		811.985.038.409	779.580.637.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.485.963.663	7.457.742.138
1. Tiền	111		2.485.963.663	7.457.742.138
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.791.643.206	177.243.540.732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	176.641.539.943	171.888.287.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.260.511.330	7.810.435.778
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	36.507.615.130	14.464.829.857
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(15.618.023.197)	(16.920.012.564)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	602.434.700.292	582.600.204.228
1. Hàng tồn kho	141		602.434.700.292	582.600.204.228
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.272.731.248	12.279.150.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	8.266.190.579	12.278.663.751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.540.669	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	-	486.905
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.136.421.451	132.660.677.063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
I. Tài sản cố định	220		109.472.659.488	118.950.395.539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	109.472.659.488	118.950.395.539
- Nguyên giá	222		346.598.580.332	341.338.524.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.125.920.844)	(222.388.128.983)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.030.009.462
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	-	1.030.009.462
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.663.761.963	12.680.272.062
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	10.663.761.963	12.680.272.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		932.121.459.860	912.241.314.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		690.847.979.627	674.126.920.187
I. Nợ ngắn hạn	310		685.973.806.065	668.549.478.879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	160.746.910.907	158.392.021.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	10.849.285.464	12.346.781.918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.124.976.381	1.796.715.660
4. Phải trả người lao động	314		1.906.425.048	2.131.744.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	756.837.470	612.270.954
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	1.225.232.965	1.329.172.216
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	507.850.630.860	490.295.135.737
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.513.506.970	1.645.636.970
II. Nợ dài hạn	330		4.874.173.562	5.577.441.308
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	4.590.840.210	4.769.107.960
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	283.333.352	808.333.348
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.273.480.233	238.114.394.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	241.273.480.233	238.114.394.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.934.370.000	206.934.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		980.391.200	980.391.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.871.744.338	27.422.713.031
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.486.974.695	2.776.920.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	902.524.692
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.486.974.695	1.874.395.707
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		932.121.459.860	912.241.314.817



Người lập biểu
Cao Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Trần Giang Nam



Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng

Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.145.736.202.805	1.013.058.486.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	64.230.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.145.736.202.805	1.012.994.256.509
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.092.704.481.938	966.206.267.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.031.720.867	46.787.989.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	810.712.007	569.287.951
7. Chi phí tài chính	22	5.5	31.719.503.843	34.017.340.358
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.447.582.174	33.698.037.935
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	5.059.255.778	5.885.680.132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	13.039.234.053	4.691.168.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.024.439.200	2.763.088.070
11. Thu nhập khác	31	5.8	543.813.193	1.080.181.630
12. Chi phí khác	32	5.9	102.049.401	1.177.563.836
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40=31-32)	40		441.763.792	(97.382.206)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.466.202.992	2.665.705.864
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	979.228.297	791.310.157
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.486.974.695	1.874.395.707
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	169	91



Người lập biểu
Cao Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Trần Giang Nam



Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng

Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

**I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**

1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.466.202.992	2.665.705.864
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	14.737.791.861	14.463.461.796
2. - Các khoản dự phòng	03	(1.301.989.367)	(8.489.411.904)
3. - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	238.708.764	(117.536.996)
4. - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(591.653.166)	(32.849.841)
5. - Chi phí lãi vay	06	31.447.582.174	33.698.037.935
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.996.643.258	42.187.406.854
1. - Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.382.808.967)	(72.196.716.636)
2. - Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.834.496.064)	56.816.182.892
3. - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.194.974.810)	34.821.126.611
4. - Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.028.983.271	6.691.008.555
6. - Tiền lãi vay đã trả	14	(31.362.430.658)	(34.160.979.706)
7. - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(741.697.140)	(1.610.141.703)
8. - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.130.000)	(213.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.622.911.110)	32.334.011.867

**II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG
ĐẦU TƯ**

1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.946.374.936)	(2.098.751.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	567.165.936	32.849.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.379.209.000)	(2.065.901.159)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		999.299.546.935	923.710.136.731
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(982.269.051.808)	(949.197.492.388)
3. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		-	(191.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		17.030.495.127	(25.679.155.657)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50		(4.971.624.983)	4.588.955.051
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.457.742.138	2.868.381.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(153.492)	405.712
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		2.485.963.663	7.457.742.138

Người lập biểu
Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Trần Giang Nam



Tổng Giám đốc
Lê Văn Thắng
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (gọi tắt là "Công ty") tên Công ty được viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2600213532 ngày 07/10/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 16/07/2025 do phòng đăng ký Kinh doanh – Sở tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 206.934.370.000 VND, tương đương 20.693.437 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 176 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 197 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh nhôm các loại và các hoạt động khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê nhà xưởng

Các chi phí thuê nhà xưởng phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 07 - 14 năm .

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và các khoản khác. Chi phí phải trả là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	120.518.600	349.269.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.365.445.063	7.108.472.379
	2.485.963.663	7.457.742.138

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Việt Vic Group	72.615.294.519	-	30.460.976.590	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal	1.072.904.580	-	19.840.946.633	-
Công ty Cổ phần EUROHA	9.941.481.550	-	17.715.170.033	-
Công ty Cổ phần XNK Hoa Tiến Đạt	30.182.102.436	-	-	-
Các khách hàng khác	62.829.756.858	(7.955.086.807)	103.871.194.405	(9.313.803.894)
	176.641.539.943	(7.955.086.807)	171.888.287.661	(9.313.803.894)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Etree Pte Ltd	-	-	6.415.182.870	-
Công ty TNHH MSC Việt Nam	820.280.000	-	820.280.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật Cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	(259.550.000)	259.550.000	(259.550.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ A9 Max	178.000.000	-		-
Các đối tượng khác	2.681.330	-	315.422.908	-
	1.260.511.330	(259.550.000)	7.810.435.778	(259.550.000)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	-	-	56.727.720	-
Ký cược, ký quỹ	29.073.241.510	-	7.054.943.467	-
Phải thu khác	7.434.373.620	(7.403.386.390)	7.353.158.670	(7.346.658.670)
- Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng	3.778.686.201	(3.778.686.201)	3.778.686.201	(3.778.686.201)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng 26	3.567.972.469	(3.567.972.469)	3.567.972.469	(3.567.972.469)
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	24.487.230	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	63.227.720	(56.727.720)	6.500.000	-
	36.507.615.130	(7.403.386.390)	14.464.829.857	(7.346.658.670)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	4.567.287.568	-	4.567.287.568	4.567.287.568	-
Tổng công ty Xây dựng Sông Hồng	3.778.686.201	3.778.686.201	-	3.778.686.201	3.778.686.201	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng 26	3.567.972.469	3.567.972.469	-	3.567.972.469	3.567.972.469	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Thọ Sơn	104.206.249	104.206.249	-	2.184.206.249	2.184.206.249	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng CLD Phú Quốc	694.702.947	694.702.947	-	694.702.947	694.702.947	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Duy Bách	655.430.515	655.430.515	-	655.430.515	655.430.515	-
Công ty Cổ phần CGA Việt Nam	340.707.717	340.707.717	-	440.707.717	440.707.717	-
Công ty TNHH CLD Việt Nam	1.233.234.283	616.617.142	616.617.141	-	-	-
Công ty TNHH MTV TMKT Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000	-	259.550.000	259.550.000	-
Cửa hàng nhóm Nguyễn Phan	137.184.299	137.184.299	-	137.184.299	137.184.299	-
Các đối tượng khác	1.000.835.834	895.678.090	105.157.744	634.284.599	634.284.599	-
	16.339.798.082	15.618.023.197	721.774.885	16.920.012.564	16.920.012.564	-



4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.415.182.870	-	-	-
Nguyên vật liệu	101.546.997.737	-	50.234.195.273	-
Công cụ dụng cụ	6.176.587.937	-	8.424.242.730	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	986.984.810	-	23.079.901.301	-
Thành phẩm	464.628.986.224	-	450.175.354.937	-
Hàng hóa	22.679.960.714	-	50.686.509.987	-
	602.434.700.292	-	582.600.204.228	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.056.071.648	12.103.751.142
Các khoản khác	210.118.931	174.912.609
	8.266.190.579	12.278.663.751

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	642.303.556	801.815.757
Chi phí thuê nhà xưởng	8.352.715.054	9.417.715.054
Các khoản khác	1.668.743.353	2.460.741.251
	10.663.761.963	12.680.272.062

4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	827.792.667	1.172.056.062	1.854.100.645	-	145.748.084
Thuế Xuất nhập khẩu	486.905	-	698.986.635	698.499.730	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	741.697.140	979.228.297	741.697.140	-	979.228.297
Thuế Thu nhập cá nhân	-	77.589	4.004.928	4.082.517	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	227.148.264	355.423.380	582.571.644	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	486.905	1.796.715.660	3.212.699.302	3.883.951.676	-	1.124.976.381

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	65.065.479.274	267.640.952.004	8.028.173.280	603.919.964	341.338.524.522
Tăng trong năm	2.462.853.255	2.797.202.555	-	-	5.260.055.810
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.462.853.255	-	-	-	2.462.853.255
- Mua trong năm	-	2.797.202.555	-	-	2.797.202.555
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	67.528.332.529	270.438.154.559	8.028.173.280	603.919.964	346.598.580.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	41.623.294.691	174.475.104.387	5.813.399.608	476.330.297	222.388.128.983
Tăng trong năm	2.576.223.095	11.718.157.486	388.701.900	54.709.380	14.737.791.861
- Khấu hao trong năm	2.576.223.095	11.718.157.486	388.701.900	54.709.380	14.737.791.861
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	44.199.517.786	186.193.261.873	6.202.101.508	531.039.677	237.125.920.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	23.442.184.583	93.165.847.617	2.214.773.672	127.589.667	118.950.395.539
- Tại ngày cuối năm	23.328.814.743	84.244.892.686	1.826.071.772	72.880.287	109.472.659.488

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 77.160.892.092 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 76.418.631.401 VND).

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 317.278.497.429 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 308.359.726.528 VND).

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	670.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	-	360.009.462
- Dự án nhà ở	-	360.009.462
	-	1.030.009.462

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XNK & Hạ tầng Thái Phong	27.156.243.562	27.156.243.562	4.333.535.780	4.333.535.780
Công ty Cổ phần tập đoàn Fravi	24.159.194.420	24.159.194.420	-	-
Công ty TNHH Thành Hiền	17.114.302.490	17.114.302.490	5.413.786.135	5.413.786.135
Hà Nam Công ty TNHH An Bình Đăng	15.258.410.472	15.258.410.472	3.939.600.665	3.939.600.665
Công ty Cổ phần Tổ hợp Công nghiệp xây dựng Nam Hải	12.845.414.200	12.845.414.200	9.581.771.390	9.581.771.390
Công ty Cổ phần Việt Vic Group	5.258.369.122	5.258.369.122	38.312.874.883	38.312.874.883
Công ty Cổ phần Nhôm và Cơ khí xây lắp Việt Pháp	5.206.740.781	5.206.740.781	19.852.067.872	19.852.067.872
Công ty TNHH Nhựa Phú Minh	602.617.268	602.617.268	18.503.806.829	18.503.806.829
Các đối tượng khác	53.145.618.592	53.145.618.592	58.454.577.624	58.454.577.624
	160.746.910.907	160.746.910.907	158.392.021.178	158.392.021.178

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xintai Aluminum Việt Nam	8.118.105.222	8.118.105.222
Zetwerk Manufacturing Businesses	-	1.832.847.343
Harris Hardware Sales Corp	1.497.203.469	176.405.041
Các đối tượng khác	1.233.976.773	2.219.424.312
	10.849.285.464	12.346.781.918

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	697.422.470	612.270.954
Các khoản khác	59.415.000	
	756.837.470	612.270.954

4.14. Phải trả ngắn và dài hạn khác

4.14.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	568.872.714	477.663.545
Bảo hiểm xã hội	345.826.610	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	310.533.641	851.508.671
- Thù lao HĐQT, BKS	156.000.000	156.000.000
- Các khoản khác	154.533.641	695.508.671
	1.225.232.965	1.329.172.216

4.14.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.590.840.210	4.769.107.960
	4.590.840.210	4.769.107.960

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	VND	Giá trị	VND	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ ngắn hạn	507.850.630.860	507.850.630.860	999.824.546.931	982.269.051.808	490.295.135.737	490.295.135.737	490.295.135.737	490.295.135.737
Vay ngắn hạn	507.345.630.864	507.345.630.864	999.299.546.935	981.604.051.812	489.650.135.741	489.650.135.741	489.650.135.741	489.650.135.741
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	229.167.777.540	229.167.777.540	434.524.847.239	441.834.592.981	236.477.523.282	236.477.523.282	236.477.523.282	236.477.523.282
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ (2)	149.950.690.511	149.950.690.511	264.983.628.715	265.032.938.204	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (3)	36.000.000.000	36.000.000.000	79.500.000.000	94.500.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ (4)	27.858.832.813	27.858.832.813	69.080.420.249	69.048.051.440	27.826.464.004	27.826.464.004	27.826.464.004	27.826.464.004
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ (5)	4.393.000.000	4.393.000.000	8.783.943.495	8.738.288.950	4.347.345.455	4.347.345.455	4.347.345.455	4.347.345.455
- Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	19.975.330.000	19.975.330.000	51.337.252.502	51.360.725.502	19.998.803.000	19.998.803.000	19.998.803.000	19.998.803.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Thọ (7)	40.000.000.000	40.000.000.000	73.704.454.742	33.704.454.742	-	-	-	-
- Vay cá nhân (8)	-	-	17.384.999.993	17.384.999.993	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	504.999.996	504.999.996	524.999.996	664.999.996	644.999.996	644.999.996	644.999.996	644.999.996
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc (9)	84.999.996	84.999.996	84.999.996	84.999.996	84.999.996	84.999.996	84.999.996	84.999.996
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ (10)	420.000.000	420.000.000	440.000.000	580.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị		Giá trị		Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND		VND	VND
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	283.333.352	283.333.352	-		524.999.996	808.333.348	808.333.348	808.333.348
Vay dài hạn	283.333.352	283.333.352	-		524.999.996	808.333.348	808.333.348	808.333.348
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc (9)	283.333.352	283.333.352	-		84.999.996	368.333.348	368.333.348	368.333.348
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ (10)	-	-	-		440.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000
CỘNG	508.133.964.212	508.133.964.212	999.824.546.931		982.794.051.804	491.103.469.085	491.103.469.085	491.103.469.085

Thông tin chi tiết các hợp đồng vay:

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/399147/HĐTĐ ngày 11/11/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ:

- + Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa 240.000.000.000 VND;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- + Lãi suất cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 229.167.777.540 VND.

(2): Hợp đồng cho vay hạn mức số 63.006/2025-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 12/08/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ:

- + Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa: 150.000.000.000 VND;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- + Thời gian cho vay không quá 08 tháng/Giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ;
- + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 149.950.690.511 VND.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết các hợp đồng vay (tiếp theo)

(3): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 25BB/DN-DB/NHHM162 ngày 13/11/2025 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ:

- + Tổng mức dư nợ cho vay tối đa là: 39.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo lãi suất;
- + Mục đích cho vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Biện pháp bảo đảm tiền vay: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025: 36.000.000.000 VND.

(4): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-23075-01 ngày 10/10/2025 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ:

- + Hạn mức có tài sản đảm bảo khả dụng là 25.000.000.000 VND;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
- + Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản vay từng lần không vượt quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh nhóm các loại;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025: 24.858.832.813 VND.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số TaicaponlineSME -4009422 ngày 09/05/2025:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất , kinh doanh;
- + Hạn mức cho vay là : 3.000.000.000 VND
- + Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2025: 3.000.000.000 VND.

(5): Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202400632/SĐBS ngày 20/10/2024 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 2700LAV202400632/SĐBS ngày 05/11/2025 với Ngân

hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

+ Hạn mức cấp tín dụng: 4.800.000.000 VND;

+ Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;

+ Lãi suất cho vay thông thường tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhóm định hình các loại và các sản phẩm khác từ nhóm;

+ Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Thế chấp tài sản là các động sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng thế chấp động sản hình thành trong tương lai đã ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ;

- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2025: 4.393.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết các hợp đồng vay (tiếp theo)

- (6): Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30240125 ngày 31/12/2024 với Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội;
+ Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 20.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30230076;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
+ Lãi suất cho vay: Được áp dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng (%/năm) cộng với biên độ 1,75% trở lên. Trong trường hợp bên vay không trả lãi đúng hạn theo quy định thì sẽ bị tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian trả chậm;
+ Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Tiền gửi tài khoản; Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025: 19.975.330.000 VND.
- (7): Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 0033/2025/HDHM-PN/SHB.116100 ngày 22/04/2025 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phú Thọ;
+ Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 40.000.000.000 VND;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
+ Lãi suất cho vay: Lãi vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Trong trường hợp bên vay không trả lãi đúng hạn theo quy định thì sẽ bị tính lãi chậm trả theo mức lãi suất chậm trả bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh Sản xuất nhóm định hình các loại, các sản phẩm khác từ nhóm;
+ Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Tiền gửi tài khoản; các tài sản đảm bảo khác theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2025: 40.000.000.000 VND.

- (8): Vay cá nhân để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của từng thời kỳ theo thông báo.
- Số dư tiền vay tại 31/12/2025: 0 VND

- (9): Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022:

- + Giá trị tối đa khoản vay: 680.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Triton;
- + Thời hạn vay: 96 tháng;
- + Lãi suất: 7,5%/năm;
- + Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi Triton hình thành từ vốn vay;
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2025 là: 368.333.348 VND.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết các hợp đồng vay (tiếp theo)

- (10): Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng
- Hợp đồng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021:
 - + Số tiền vay : 1.800.000.000 đồng
 - + Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua xe xe nâng, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn vay : 5 năm
 - + Lãi suất : Lãi suất cho vay ưu đãi đến 31/12/2021 là 7.0% /năm, sau thời gia ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ.
 - + Biện pháp bảo đảm : Bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021
 - Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2025 là: 420.000.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031	902.524.692	236.239.998.923
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.874.395.707	1.874.395.707
Số dư cuối năm trước	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031	2.776.920.399	238.114.394.630
Số dư đầu năm nay	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031	2.776.920.399	238.114.394.630
Tăng trong năm	-	-	2.776.920.399	3.486.974.695	6.263.895.094
- Lãi trong năm	-	-	-	3.486.974.695	3.486.974.695
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	2.776.920.399	-	2.776.920.399
Giảm trong năm	-	-	(327.889.092)	(2.776.920.399)	(3.104.809.491)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(2.776.920.399)	(2.776.920.399)
- Đầu tư tài sản cố định	-	-	(327.889.092)	-	(327.889.092)
Số dư cuối năm nay	206.934.370.000	980.391.200	29.871.744.338	3.486.974.695	241.273.480.233

(i): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2025.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	50.918.910.000	24,61%	50.918.910.000	24,61%
Ông Nguyễn Minh Kế	23.633.520.000	11,42%	23.633.520.000	11,42%
Ông Lê Văn Thắng	12.968.450.000	6,27%	13.910.450.000	6,72%
Vốn của các đối tượng khác	18.056.610.000	8,73%	18.056.610.000	8,73%
	101.356.880.000	48,98%	100.414.880.000	48,52%
	206.934.370.000	100,00%	206.934.370.000	100,00%

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	206.934.370.000	206.934.370.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	206.934.370.000	206.934.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000.

4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.871.744.338	27.422.713.031

4.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	2.776.920.399	902.524.692
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	3.486.974.695	1.874.395.707
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	6.263.895.094	2.776.920.399
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(2.776.920.399)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(2.776.920.399)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	3.486.974.695	2.776.920.399

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.145.736.202.805	1.013.058.486.509
	1.145.736.202.805	1.013.058.486.509

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	64.230.000
	-	64.230.000

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.092.704.481.938	966.206.267.428
	1.092.704.481.938	966.206.267.428

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	591.653.166	32.849.841
Lãi chênh lệch tỷ giá	219.058.841	536.438.110
	810.712.007	569.287.951

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	31.447.582.174	33.698.037.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá	271.921.669	319.302.423
	31.719.503.843	34.017.340.358

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.376.429.697	2.928.199.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.105.916	223.830.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.113.754.968	2.701.582.310
Chi phí khác bằng tiền	334.965.197	32.067.632
	5.059.255.778	5.885.680.132

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.924.084.054	4.195.925.516
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	122.947.450	160.258.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.592.804	615.359.586
Thuế, phí và lệ phí	358.423.349	406.167.984
Trích lập chi phí dự phòng	918.712.932	2.820.494.466
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(2.220.702.299)	(11.309.906.370)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.166.197	218.553.868
Chi phí khác bằng tiền	9.160.009.566	7.584.315.422
	13.039.234.053	4.691.168.472

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	543.813.193	1.080.181.630
	543.813.193	1.080.181.630

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, BHXH	41.752.247	432.750.697
Chi phí khác	60.297.154	744.813.139
	102.049.401	1.177.563.836

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	979.228.297	741.697.140
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	49.613.017
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	979.228.297	791.310.157

(i): Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ này được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.466.202.992	2.665.705.864
- Các khoản điều chỉnh tăng	429.938.493	1.042.779.836
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	429.938.493	1.042.779.836
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.896.141.485	3.708.485.700
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	4.896.141.485	3.708.485.700
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	979.228.297	741.697.140
Điều chỉnh thuế TNDN từ năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	49.613.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	979.228.297	791.310.157

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.486.974.695	1.874.395.707
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.486.974.695	1.874.395.707
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>20.693.437</i>	<i>20.693.437</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	169	91

5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	1.040.849.346.538	758.513.266.296
Chi phí nhân công	17.057.780.273	19.542.673.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.737.791.861	14.463.461.796
Thuế, phí và lệ phí	358.423.349	406.167.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.879.529.889	26.948.622.306
Chi phí khác bằng tiền	9.582.804.022	9.906.447.226
	1.103.163.686.565	821.291.227.369

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	999.824.546.931	923.710.136.731
	999.824.546.931	923.710.136.731

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	982.794.051.804	949.197.492.388
	982.794.051.804	949.197.492.388

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		422.130.315	411.994.210
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT	25.600.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT	24.500.000	24.000.000
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	189.548.195	180.889.450
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	158.482.120	159.104.760
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	24.000.000
Ban Kiểm soát		266.291.693	163.261.813
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng ban từ ngày 25/06/2025	68.387.074	-
Bà Phạm Thị Ngoan	Thành viên	81.545.778	60.730.813
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	116.358.841	102.531.000
		688.422.008	575.256.023

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này, Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác.

7.4. Thông tin về bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu thương mại liên quan đến mặt hàng là nhôm và chủ yếu là hoạt động tại thị trường Việt Nam. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Hà Nội.



Người lập biểu
Cao Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Trần Giang Nam



Tổng Giám đốc
Lê Văn Thắng

Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

